

Số: ~~2732~~ /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~03~~ tháng ~~8~~ năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của quận Phú Nhuận

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2891/TTr-TNMT-QLĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 và Công văn số 4646/STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020; ý kiến của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020, Công văn số 518/UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 và Công văn số 407/TNMT ngày 09 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	22,51	16,00	13,86	15,35	23,14	14,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,65		0,01				0,79	0,33	64,51	1,72	0,06	0,08		0,07	0,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,23							0,50	0,36	0,11	0,25					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,02	0,23	0,14	0,36	0,37	0,17	0,42	1,61	3,57	0,79	0,11	1,09		0,03	0,52	0,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,66	0,03		0,09	0,03		0,09	0,09	1,16		0,05	0,11				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	121,63	4,80	13,71	4,54	9,46	7,04	11,04	9,67	21,64	11,23	5,08	5,50	3,39	4,66	5,94	3,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14							0,14								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,35								0,35							

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	247,101	14,09	19,25	13,04	17,01	21,85	28,73	16,49	31,18	18,08	15,85	8,55	9,92	9,17	15,77	8,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,387	0,06	0,09	0,05	0,15	0,17	0,14	0,72	0,33	0,58	0,81	0,46	0,10	0,09	0,53	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,00	0,05	0,01	0,23	0,20	0,06	0,07	0,08	0,86	0,05	0,20	0,01	0,01	0,02	0,02	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,36	0,38	0,59	0,12	1,00	0,93	1,29	0,45	1,51	0,66	0,07	0,08		0,91	0,24	0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05			0,00			0,02		0,00			0,01				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14	0,00	0,01	0,03		0,02	0,02		0,02	0,00			0,02	0,00		0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,50			0,03	0,03	0,06	0,61	0,03	14,43	0,02						0,30
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,01	0,02	0,00				0,01	0,00	0,15	0,02	0,00	0,01	0,01	0,03	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,53		3,45									0,11	0,42	0,40		1,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	22,51	16,00	13,86	15,35	23,14	14,49

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,62								0,47	0,06		0,07	0,02			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,38								0,38							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08								0,04			0,02	0,02			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15								0,04	0,06		0,05				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

Theo quy định về kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chủ yếu là các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở. Tuy nhiên trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn quận không có trường hợp này.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

Trên địa bàn quận Phú Nhuận không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND. TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PCVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT-MT) H. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan